



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN

**BẢN TIN PHÁP LUẬT
THÁNG 07/2024**



MỤC LỤC

A. VĂN BẢN MỚI.....	1
1. Chính phủ ban hành Nghị định 74/2024/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng, áp dụng từ ngày 01/7/2024.....	1
2. Nghị định 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội.....	3
3. Doanh nghiệp có phải trả lương cho người có trình độ thêm 7% khi tăng lương tối thiểu vùng từ 01/7/2024 không?.....	4
B. VĂN BẢN HƯỚNG DẪN.....	6
1. Công văn 75439/CT-TTHT năm 2018 về chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế.....	6
2. Công văn 2087/TCT-CS năm 2024 chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp do Tổng cục Thuế ban hành.....	7
3. Thủ tục Hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bị gửi nhầm	8
C. ĐIỀU CẦN BIẾT THÊM.....	10
1. Trường hợp tại thời điểm doanh nghiệp xin cấp C/O sử dụng định mức/ tỷ lệ hao hụt dự kiến (kỹ thuật), nhưng tại thời điểm kiểm tra sau thông quan, doanh nghiệp cung cấp giải trình và cơ quan Hải quan xác định việc sử dụng định mức thực tế có ảnh hưởng đến bản chất xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu đã được cấp C/O.....	10
2. Đề xuất ban hành quy định thực hiện miễn thuế đối với hàng hóa tái nhập sau sửa chữa hoặc thay thế.....	11
3. Chính sách thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhà thầu nhập khẩu để xây dựng nhà xưởng, văn phòng cho doanh nghiệp chế xuất.....	13

A. VĂN BẢN MỚI

1. Chính phủ ban hành Nghị định 74/2024/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng, áp dụng từ ngày 01/7/2024

Ngày ban hành: 30/06/2024

Ngày hiệu lực: 01/7/2024

Mức tăng lương tối thiểu vùng kể từ ngày 01/7/2024

Theo đó, Nghị định 74/2024/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ đối với người lao động làm việc cho người sử dụng lao động theo vùng như sau:

Cụ thể mức lương tối thiểu tháng tại 4 vùng được quy định như sau:

- Vùng I: tăng 280.000 đồng, từ 4.680.000 đồng/tháng lên 4.960.000 đồng/tháng;
- Vùng II: tăng 250.000 đồng, từ 4.160.000 đồng/tháng lên 4.410.000 đồng/tháng;
- Vùng III: tăng 220.000 đồng từ 3.640.000 đồng/tháng lên 3.860 đồng/tháng;
- Vùng IV: tăng 200.000 đồng từ 3.250.000 đồng/tháng lên 3.450.000 đồng/tháng.

Mức lương tối thiểu theo giờ tại vùng I tăng từ 22.500 đồng/giờ lên 23.800 đồng/giờ, vùng II từ 20.000 đồng/giờ lên 21.200 đồng/giờ, vùng III từ 17.500



đồng/giờ lên 18.600 đồng/giờ, vùng IV từ 15.600 đồng/giờ lên 16.600 đồng/giờ.

Về danh mục địa bàn vùng I, vùng II, vùng III, vùng IV được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định 74/2024.

Việc áp dụng địa bàn vùng được xác định theo nơi hoạt động của người sử dụng lao động như sau:

- Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn thuộc vùng nào thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

- Người sử dụng lao động có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào, áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

- Người sử dụng lao động hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất nằm trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

- Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn có sự thay đổi tên gọi hoặc chia đơn vị hành chính thì tạm thời áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn trước khi thay đổi tên gọi hoặc chia đơn vị hành chính cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

- Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng mức lương tối thiểu theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

- Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn là thành phố trực thuộc tỉnh được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn thuộc vùng IV thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn thành phố trực thuộc tỉnh còn lại tại khoản 3 Phụ lục kèm theo Nghị định 74/2024.

Xem chi tiết tại Nghị định 74/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2024, đồng thời chấm dứt hiệu lực của Nghị định 38/2022/NĐ-CP .

2. Nghị định 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội

Ngày ban hành: 30/06/2024

Ngày hiệu lực: 01/7/2024

Giảm 2% thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/7/2024 đến hết 31/12/2024

Ngày 30/6/2024, Chính phủ ban hành Nghị định 72/2024/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội. Cụ thể như sau:

1. Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng sẽ được áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

- Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất;

- Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

- Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin;

- Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị



định 72/2024/NĐ-CP, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

2. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

3. Doanh nghiệp có phải trả lương cho người có trình độ thêm 7% khi tăng lương tối thiểu vùng từ 01/7/2024 không?



Căn cứ khoản 3 Điều 5 Nghị định 74/2024/NĐ-CP quy định hiệu lực và trách nhiệm thi hành: chế độ trả lương cho người lao động làm công việc hoặc chức danh đòi hỏi qua học tập, đào tạo nghề cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu thì tiếp tục được thực hiện, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Như vậy, nếu trước ngày 01/7/2024 người có trình độ và người sử dụng lao động có thỏa thuận về việc thực hiện chế độ tiền lương cao hơn ít nhất 7% thì tiếp tục thực hiện trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Từ ngày 01/7/2024 không bắt buộc người lao động và người sử dụng lao động có trình độ phải thỏa thuận nội dung về việc ký cao hơn ít nhất 7% so với lương tối thiểu vùng cho người có trình độ cao hơn nhưng vẫn phải đảm bảo không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng.

Người sử dụng lao động trả lương thấp hơn lương tối thiểu vùng bị phạt bao nhiêu?

Căn cứ khoản 3; điểm a khoản 5 Điều 17 [Nghị định 12/2022/NĐ-CP](#) quy định mức xử phạt hành vi vi phạm quy định về tiền lương:

Người sử dụng lao động trả lương thấp hơn lương tối thiểu vùng thì có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng và buộc trả đủ tiền lương cộng với khoản tiền lãi của số tiền lương chậm trả.

Lưu ý: Mức phạt trên áp dụng đối với cá nhân. Tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức phạt tiền gấp 02 lần mức phạt cá nhân. (Quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 12/2022/NĐ-CP).

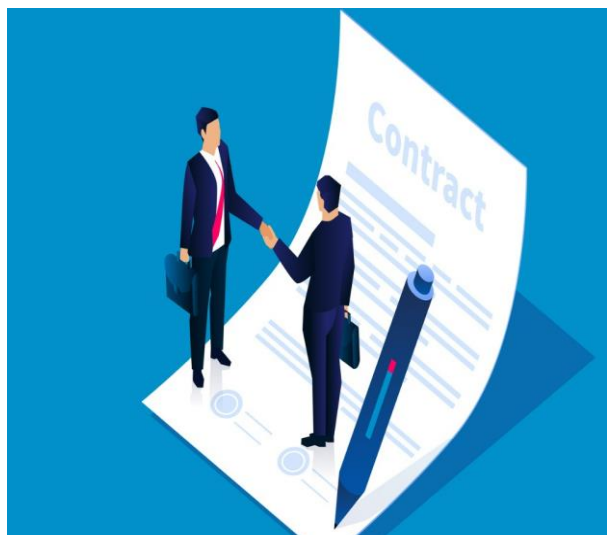


B. VĂN BẢN HƯỚNG DẪN

1. Công văn 75439/CT-TTHT năm 2018 về chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế

Công ty chỉ được thực hiện giảm trừ doanh thu trong các trường hợp: chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp Công ty (bên nhận gia công) có làm hỏng một phần nguyên vật liệu của bên thuê gia công dẫn đến nghĩa vụ phải bồi thường theo thỏa thuận tại hợp đồng gia công thì khi thực hiện nghĩa vụ bồi thường theo quy định tại hợp đồng Công ty phải lập chứng từ chi tiền cho bên thuê gia công, đồng thời bên thuê gia công lập chứng từ thu theo quy định tại Thông tư 219/2013/TT-BTC. Đối với khoản thu tiền bồi thường vi phạm hợp đồng, bên thuê gia công không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT và có trách nhiệm ghi nhận vào thu nhập chịu thuế TNDN theo hướng dẫn quy định tại Khoản 1, Điều 5, Thông tư 219/2013/TT-BTC và Khoản 13, Điều 7, Thông tư số 78/2014/TT-BTC.



Trường hợp Công ty đã lập và giao hóa đơn đã giảm trừ tiền phạt vi phạm hợp đồng vào doanh thu gia công là không đúng quy định và nếu hai bên đã kê khai thuế GTGT thì hai bên phải làm thủ tục điều chỉnh lại các hóa đơn đã giảm trừ doanh thu. Hai bên lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời Công ty lập hóa đơn điều chỉnh tăng doanh thu gia công phản ánh

đúng doanh thu gia công theo hợp đồng và tăng thuế GTGT tương ứng theo quy định tại Khoản 3, Điều 20, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính.

Căn cứ vào hợp đồng kinh tế và các chứng từ nêu trên, Công ty được tính khoản tiền bồi thường vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

2. Công văn 2087/TCT-CS năm 2024 chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp do Tổng cục Thuế ban hành

Về thuế GTGT:

Căn cứ khoản 1 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Luật thuế GTGT quy định nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào:

Về nguyên tắc số thuế GTGT đầu vào của số lượng nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, hàng hóa hao hụt vượt định mức không được kê khai khấu trừ.

Trường hợp các nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa đã được Nhà nước ban hành định mức thì số thuế GTGT đầu vào của số lượng nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa hao hụt vượt định mức không được khấu trừ. Đối với định mức từng nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thì căn cứ vào các văn bản pháp luật liên quan tương ứng với từng ngành nghề, lĩnh vực.

Về thuế TNDN:

Tại điểm 2.3 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC về thuế TNDN quy định các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

Về nguyên tắc xác định định mức chi nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa khi xác định thu nhập chịu thuế thì doanh nghiệp tự xây dựng, quản lý

định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.

Trường hợp một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa Nhà nước đã ban hành định mức tiêu hao thì thực hiện theo định mức của Nhà nước đã ban hành.



Các Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 1586/QĐ-BXD ngày 30/12/2014 của Bộ Xây dựng về phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu gốm, sứ xây dựng và đá ốp lát ở Việt Nam đến năm 2020 không phải là văn bản quy định định mức đối với gạch ốp lát của Nhà nước ban hành. Do đó, việc Cục Thuế căn cứ vào các văn bản này để loại trừ chi phí là không phù hợp.

3. Thủ tục Hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bị gửi nhầm

Khi người nhận hàng có văn bản đề nghị tái xuất, cơ quan hải quan phải tiến hành kiểm tra hồ sơ do người đề nghị tái xuất cung cấp; kiểm tra thực tế hàng hóa và xác minh các thông tin liên quan việc nhầm lẫn, thất lạc hoặc từ chối nhận hàng của người nhận hàng trên vận đơn. Ngoài ra, còn nhiều trường hợp, cơ quan Hải quan

phải tiến hành thủ tục tìm kiếm chủ hàng đối với trường hợp gửi nhầm, thất lạc, chủ hàng trên vận đơn không bỏ hàng, không thực hiện thủ tục hải quan.

Trường hợp không đủ cơ sở để xác định tính phù hợp của các chứng từ chứng minh việc nhầm lẫn, thất lạc hoặc từ chối nhận hàng hoặc có dấu hiệu buôn lậu, gian lận thương mại thì cơ quan Hải quan phải thực hiện xác minh với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, các cơ quan trong nước khác có liên quan (hãng tàu, công ty giao nhận, ngân hàng, công ty bảo hiểm) và các cơ quan có liên quan ở nước ngoài (hải quan nước xuất khẩu, hãng tàu, đại lý hãng tàu nước xuất khẩu, người xuất khẩu, tham tán hải quan ở nước ngoài).

Theo đó, thời gian tiến hành xác minh đề nghị tái xuất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 203/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan.

Do nội dung không có thông tin cụ thể về việc bị kéo dài thời gian thực hiện thủ tục tái xuất hàng do nhầm lẫn, thất lạc, người nhận từ chối nhận hàng nên Tổng cục Hải quan không có cơ sở để trả lời chi tiết. Theo đó, đề nghị doanh nghiệp căn cứ theo các quy định dẫn trên để thực hiện.



C. ĐIỀU CẦN BIẾT THÊM

1. Trường hợp tại thời điểm doanh nghiệp xin cấp C/O sử dụng định mức/ tỷ lệ hao hụt dự kiến (kỹ thuật), nhưng tại thời điểm kiểm tra sau thông quan, doanh nghiệp cung cấp giải trình và cơ quan Hải quan xác định việc sử dụng định mức thực tế có ảnh hưởng đến bản chất xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu đã được cấp C/O.

- Theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 18 Luật Hải quan năm 2014 thì người khai hải quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan.

- Về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính, Luật Xử lý vi phạm hành chính đã quy định:

Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.



Như vậy, việc xác định hành vi vi phạm và áp dụng chế tài xử phạt cần căn cứ vào quy định tại văn bản quy phạm pháp luật.

- Đối với hành vi khai sai về xuất xứ quy định tại Điều 8 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan, có thể được xác định khi có hành vi khai sai so với xuất xứ thực tế (hồ sơ, chứng từ đi kèm tờ khai hải quan, hàng hóa đều đúng và phù hợp với nhau, chỉ có tờ khai hải quan khai sai xuất xứ so với thực tế).

Trường hợp tại thời điểm xin cấp C/O, doanh nghiệp nộp định mức, tỷ lệ hao hụt dự kiến trong trường hợp chưa có định mức kỹ thuật và đã được Bộ Công Thương chấp nhận và cấp C/O.

Sau khi doanh nghiệp có định mức kỹ thuật, định mức thực tế dẫn đến thay đổi xuất xứ hàng hóa so với C/O đã được Bộ Công Thương cấp trước đó, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ xin cấp lại C/O. Trường hợp được Bộ Công Thương cấp lại C/O cho doanh nghiệp theo định mức thực tế, định mức kỹ thuật thì doanh nghiệp thực hiện thủ tục khai bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Hải quan, Điều 20 Thông tư 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC.

- Đối với việc xác định xuất xứ hàng hóa của Việt Nam hoặc được sản xuất tại Việt Nam, gần đây khi góp ý[1] vào dự thảo Đề án của Bộ Công Thương về “Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa”, Tổng cục Hải quan cũng đã có các kiến nghị về hoàn thiện văn bản pháp luật trong việc này. Đây cũng là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc xác định hàng hóa giả mạo xuất xứ Việt Nam.

2. Đề xuất ban hành quy định thực hiện miễn thuế đối với hàng hóa tái nhập sau sửa chữa hoặc thay thế

Điều khoản miễn thuế hải quan đối với hàng hóa tái nhập sau sửa chữa hoặc tái chế được quy định cụ thể tại Điều 2.6 của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc. Tuy nhiên, bởi vì thiếu các quy định thực thi nội địa tại Việt Nam cho điều khoản này của Hiệp định liên quan đến hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc, được sửa chữa tại Hàn Quốc và sau đó được trả lại Việt Nam. Doanh nghiệp hiện không được hưởng miễn thuế hải quan một cách hợp lý khi tái nhập hàng hóa sau sửa chữa hoặc thay thế.

Trả lời:

Căn cứ quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm:

Căn cứ khoản 2 Điều 13 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định. Tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và Nghị định 134/2016/NĐ-CP đã quy định hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế được miễn thuế nếu đảm bảo quy định không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác đã được quy định.

Căn cứ khoản 4 Điều 17 Thông tư 39/2015/TT-BTC quy định. Trường hợp hàng hóa đưa ra nước ngoài để sửa chữa khi nhập khẩu trở lại Việt Nam nếu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế thì trị giá hải quan là chi phí thực trả để sửa chữa hàng hóa nhập khẩu.



Như vậy, các quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 và các văn bản hướng dẫn là phù hợp với nội dung tại Điều khoản miễn thuế hải quan đối với hàng hóa tái nhập sau sửa chữa, tái chế tại Điều 2.6 Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc.

3. Chính sách thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhà thầu nhập khẩu để xây dựng nhà xưởng, văn phòng cho doanh nghiệp chế xuất

Căn cứ Điều 2 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008 quy định thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Căn cứ Điều 3 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008 thì hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế GTGT, trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Luật này.

Căn cứ Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008 quy định người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT.

Căn cứ khoản 20 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008 thì hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan

với nhau thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Căn cứ khoản 20 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.



Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Trường hợp nhà thầu (không nằm trong khu phi thuế quan) nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài để xây dựng doanh nghiệp chế xuất thì phải kê khai, nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu theo quy định.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN là tổ chức kiểm toán, tư vấn tài chính chuyên nghiệp, cung cấp các dịch vụ chất lượng cao bao gồm: Kiểm toán, kế toán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư, tư vấn M&A, tư vấn thuế và đào tạo.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN được thành lập và điều hành bởi đội ngũ sáng lập viên và các chuyên gia tâm huyết, am tường về kiểm toán, kế toán, tài chính và quản trị, có nhiều năm nắm giữ vị trí quản lý trong các công ty hàng đầu trong và ngoài nước. Điều này giúp Đại Tín có được một đội ngũ nhân lực cao cấp và có thể cung cấp cho khách hàng các dịch vụ phù hợp với Việt Nam song đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

Liên hệ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN, TÀI CHÍNH, TƯ VẤN THUẾ, DỊCH VỤ CHUYỂN GIÁ

Văn Phòng : 622/3 Cộng Hòa, Phường.13, Q. Tân Bình, Tp.HCM

Trụ sở : 750/1/15 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM.

ĐT : 0283 500 4494 **Web:** www.kiemtoandaitin.com

Email : langtat@kiemtoandaitin.com; minhthu@kiemtoandaitin.com

Nếu Quý Công ty cần tư vấn chi tiết thì hãy liên hệ phòng tư vấn của Công ty Chúng tôi với số điện thoại dưới đây:

Mr. Lăng - Giám Đốc Kinh Doanh (tiếng Trung) - 0908 608 955

Ms. Thư - Chuyên viên Kinh Doanh (tiếng Trung) - 0343 801 369